

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... /20...

Class: S2

Tel: 034.200.9294

### Lesson 6 Grammar & Movers instruction

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **2 dòng** để ghi nhớ nhé

#### I. Grammar

**Pronouns: this, these, that, those** (Đại từ chỉ định this, these, that, those)

- Cách dùng:

+ Dùng **this, these, that, those** để chỉ vật đang nói tới:

Dùng **this** và **these** cho vật ở gần người nói

Dùng **that** và **those** cho vật ở xa người nói

			
<b>This is my cat.</b> (Đây là con mèo của tôi.)	<b>These are my dogs.</b> (Đây là những con chó của tôi.)	<b>That is my kite.</b> (Kia là con diều của tôi.)	<b>Those are my balloons.</b> (Kia là những quả bóng bay của tôi.)

+ Dùng **this, these, that, those** để đặt câu hỏi với động từ "be":

Ví dụ: Is **that** your bird? (**Kia** có phải là con chim của bạn không?)

Are **these** your friends? (**Đây** có phải là những người bạn của bạn không?)

+ Dùng **this, that** với danh từ số ít; dùng **these, those** với danh từ số nhiều.






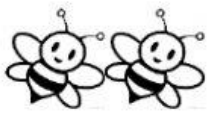

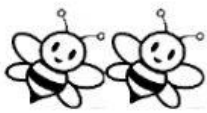
#### II. Homework

**Exercise 1: Fill in the blank with THIS, THAT, THESE, THOSE** (Điền THIS, THAT, THESE, THOSE vào chỗ trống)

0. This is my book here and that is your book over there.

- Do you know the girls over there? - \_\_\_\_\_ are new students.
- The bird on the tree is beautiful. - \_\_\_\_\_ is a pigeon (chim bồ câu).
- What do you hold in your hand? - Oh, \_\_\_\_\_ is my new marker.
- What are you eating? - \_\_\_\_\_ are cherries.

**Exercise 2: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)**

this  	that  
these  	those  

0. ( This / That / These ) is an ant.



1. ( Those / That / These ) is a car.



2. ( Those / These / This ) are bananas.



3. ( This / Those / That ) is a supermarket.



4. ( These / That / Those ) are trees.



**Exercise 3: Rearrange the words to make meaningful sentences (Sắp xếp lại các từ để thành câu có nghĩa)**

0. Did you / this museum / visit / last month?

→ Did you visit this museum last month?

1. and delicious. / look / These oranges / fresh

→ \_\_\_\_\_

2. about the first / good. / That movie / is / Queen of England

→ \_\_\_\_\_

3. her favorite / This is / book / in the library.

→ \_\_\_\_\_

4. Those / our / are / new teachers.

→ \_\_\_\_\_

Part 3 – Test 1 – Movers 2

Con làm bài nghe theo link sau:

[https://drive.google.com/file/d/1N4I195NZnF9SrAFtI75m6PJ7aaWJFLt5/view?usp=drive link](https://drive.google.com/file/d/1N4I195NZnF9SrAFtI75m6PJ7aaWJFLt5/view?usp=drive_link)

Link dự phòng: <https://www.youtube.com/watch?v=hkUMKw7tIEE>

## Part 3

– 5 questions –

What does Jim's grandpa enjoy doing in these places?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



library

E



park



station



sports centre



cinema

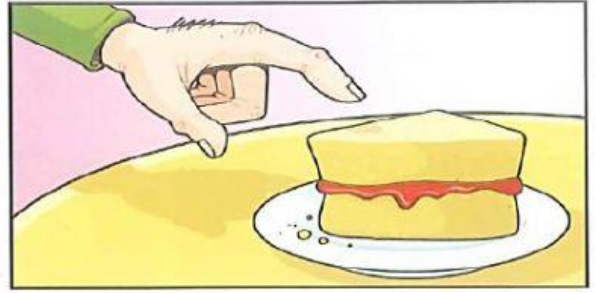


shopping centre

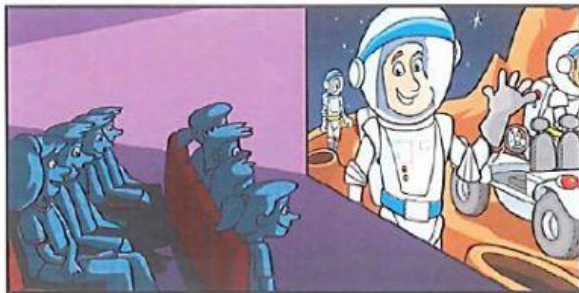




A



B



C



D



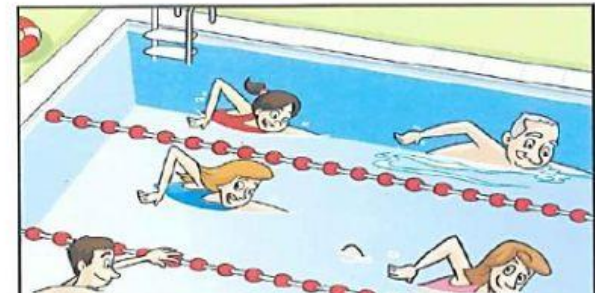
E



F



G



H

**Exercise 1: Circle the correct answer (Khoanh tròn đáp án đúng)**

0. I need to \_\_\_\_\_ the table. It's dusty (đầy bụi) now.

☒ A. clean

B. visit

C. exercise

1. She always \_\_\_\_\_ her hair after she gets up.

A. combs

B. gets

C. shaves

2. Paul didn't want us to go into his room because he didn't make his \_\_\_\_\_.

A. desk

B. light

C. bed

3. The son plays \_\_\_\_\_ with his father every afternoon.

A. outside

B. in

C. laundry

4. Rose \_\_\_\_\_ laundry and hung (phoi) it out to dry yesterday.

A. do

B. did

C. took

5. Do you \_\_\_\_\_ every day? - Yes, every morning.

A. visit

B. exercise

C. activity

**Exercise 2: Add the missing letters and match words with pictures (Thêm những chữ cái còn thiếu và nối từ với tranh)**

0.



1.



2.



A. VISIT

B. DO \_A\_NDRY

C. CO\_B

D. EX\_R\_ISE

E. T\_D\_

F. S\_AV\_

3.



4.



5.



0. A	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----